

XINHUA WANNENG CHENGYU

新华万能成语辞典

主 编 鄧祿和 黃英妮
副主编 王迎光 趙 倩

CIDIAN



吉林人民出版社

新华万能成语辞典

(修订版)

主 编 郑禄和 黄英妮

副主编 王迎光 赵 倩

吉林人民出版社

(吉)新登字 01 号

新华万能成语辞典

(修订版)

主 编	郅禄和 黄英妮	封面设计	肖振铎
责任编辑	李彦珍 0431 5649683(办)		韩 兵
责任校对	广 仁	版式设计	林 琳

出 版 者 吉林人民出版社
(长春市人民大街 124 号 邮编 130021)

发 行 者 全国新华书店经销

印 刷 者 长春科技印刷厂

开 本	787×1092	1/32
印 张	42	
字 数	1200 千字	
版 次	2001 年 10 月第 2 版	
印 次	2001 年 10 月第 1 次印刷	
印 数	1—10 000 册	

标准书号 ISBN 7-206-03195-1/G·837

本册定价 58.00 元(全两册 86 元)

如图书有印装质量问题,请与承印工厂联系。

前 言

中华民族是一个有着五千年悠久历史的文明古国，勤劳勇敢的人民大众创造了灿烂的文化，在这巨大的文化宝库中有一颗耀眼的奇葩，它就是成语。

成语是一种历经千百年锤炼而形成的独特语言，它具有言简意赅、言近旨远、提纲挈领，画龙点睛的特点，它富于哲理性、故事性、概括性和音韵性。掌握一定数量的成语，就会为其写好文章打下良好的基础；准确地运用成语，可以使语言精练、生动，有助于人们更精确地表达思想情感。所以说学习成语是每个汉语言文字学习和工作者的重要任务。

本书共收入常用成语约 3 000 条，其特点：

一、图文并茂，内容新颖。

该书将每个成语配以一幅生动、形象的卡通图画，引人入胜的画面不仅形象地再现了部分历史故事、相关事物的场景，再现了人物的特征，画龙点睛地诠释了成语的内容。画面幽默、诙谐，令人忍俊不禁，使读者在表象思维上对成语产生浓厚的兴趣，从而激发和升华读者的想象力和创造力，使其更好地理解、掌握、记忆和运用成语，使认知活动达到最佳效果。

读者查阅成语辞典的目的是为了查找自己所需要弄清楚的成语及其意义等，动机往往是被动的。而求异倾向和兴趣是使认知活动积极化的直接动力。图文并

茂的新型成语辞典易于激发读者的求知欲望,吸引读者在查阅一个成语以后,还想查阅、浏览其他的成语和卡通图画,从而使被动的查阅动机转变为主动,使短暂的兴趣转化为稳定的兴趣。积极主动地翻阅、浏览成语辞典,可以不断地扩大读者成语及其相关知识的储备量,使其成为知识的富翁。

二、强调功能齐全

本辞典独创性地将 20 多项常用功能有机地科学地结合在一起,使读者使用起来方便快捷。其中包括:成语的注音、释义、正音、辨形、结构、语出、近义、反义、用法、辨析、例句、谜语、英文等;还附有汉语拼音表、汉字偏旁部首表、常用标点符号用法简表、三字经、百家姓、教育部教学大纲规定的学生必背诵的古诗 80 首(加拼音);还附有世界各国彩色国旗,使读者在较短的时间里,获得更多的知识,从而不断地扩大读者的知识面。

三、作者权威

该书邀请了 10 几所重点大学中文系教授参予策划选题并编写书稿,使该书的质量得以保证。

四、读者面宽

本辞典内容翔实,语言流畅,释义准确、权威,要言不烦,知识容量大,浓缩性强,应用面宽,既是语言文字工作者、大专院校和中小学师生、干部等各行各业学习和工作者的常用工具书。

由于编写时间仓促,书中如有纰漏之处,敬请读者斧正。

编 者

编委会名单

主 编 郅禄和 黄英妮
副主编 王迎光 赵 倩
撰稿人 黄英妮 吴红雨 原宗丽 胡志宝 刘树鹏
黄英男 王丽萍 齐 亮 孙丽光 徐瑞东
尹 进 李 欣 刘 霞 靳晓玲 赵瑞恒
马玉红 刘红丽 张萌萌 汪明明 吴 惧
叶 娇 魏晓华 齐 琳 王 扬

总 目

前 言	1
汉语拼音索引	13
A B C (1) D (2) E F (3) G H (4) J (5) K L (6)	
M N (7) O P Q R (8) S (9) T W X (10) Y (11) Z (12)	
条目笔画索引	14 ~ 44
一画(14) 二画、三画(15) 四画(17) 五画(21)	
六画(23) 七画(26) 八画(29) 九画(32) 十画(36)	
十一画(38) 十二画(40) 十三画(41) 十四画(42)	
十五画、十六画(43) 十七画~二十二画(44)	
正 文	1 ~ 1224
附 录	1225 ~ 1279
汉语拼音表(1225) 汉字偏旁表(1227) 常用标点符号	
用法简表(1230) 三字经(1236) 百家姓(1238) 学生	
必备古诗八十首(1239)	

汉语拼音索引

每个字右边的数字为本词典正文页码

哀 挨 唉	A	百	24	闭	50	勃	70	
	āi	班	33	必	52	博	71	
	1	搬	33	蔽	53	捕	72	
	1			壁	53			
	2	半	33	避	54			
	ài				biān	不	73	
				鞭	55	步	113	
	2	包	35		biàn			
	5			变	56	C		
	5	宝	36	遍	58	cái		
安	ān	5	饱	37		才	115	
	àn				biāo	财	118	
按 暗 黯				标	58			
	10	报	38	彪	59	cān		
	11	抱	38		biǎo	餐	118	
	13	暴	39	表	59	cán		
昂	áng		bēi		bié	残	119	
		14	杯	40	别	60	蚕	120
嗽	áo	14	悲	42		bīn	cǎn	
			卑	44	宾	63	惨	121
	ào				彬	63	cāng	
傲		15	背	44		bīng	苍	123
奥		16						
			bēn	冰	64	沧	123	
	B		奔	46	兵	65	仓	124
			běn		bǐng		cáng	
八	bā		本	47	秉	67	藏	125
		17				bìng	cǎo	
拔	bá		笨	48	并	68	操	126
跋		20		bī	病	69	cǎo	
		20	逼	48		bō	草	126
	bái			bǐ	波	69	cè	
白		21	比	49	拨	70	侧	128
	bǎi			bì		bó	侧	128

2 汉语拼音索引

参	cēn	129	称	chēng	145	出	chū	170	词	cí	198
	céng		瞠		146	初		177		cǐ	
层		129		chéng			chú		此		198
曾		130	成		147	除		178		cì	
	chū		诚		150		chǔ		刺		199
差		130	城		151	处		180		cōng	
插		131	乘		152	楚		181	聪		200
	chá		怨		153		chù			cóng	
茶		132	承		154	触		182	从		200
察		132		chī			chuān			cū	
	chà		吃		155	川		183	粗		203
姹		133	嗤		156	穿		184		cù	
	chái		痴		156		chuán		跟		205
豺		133	魑		157	传		185	促		206
	chán			chí			chuàn		猝		206
馋		134	持		158	串		186		cuī	
缠		134	驰		159		chuāng		摧		207
	chǎn			chì		疮		186		cún	
谄		135	叱		159	创		186	存		207
	cháng		赤		160	窗		187		cùn	
长		135		chōng			chuāng		寸		207
常		138	充		162	床		187		cuō	
	chàng		冲		163		chuī		蹉		210
怅		138		chóng		吹		187		cuò	
畅		139	重		164		chuí		厝		210
	chāo		崇		166	垂		188	措		210
超		139		chǒng		椎		190	错		211
	chē		宠		166		chūn			D	
车		141		chōu		春		191			
	chè		抽		167	椿		195		dá	
彻		142		chóu			chún		达		213
	chén		踌		167	鹑		195	怛		213
沉		142	愁		168	唇		195	答		214
陈		143		chǒu			chǔn			dǎ	
	chèn		丑		169	蠢		197	打		214
趁		144		chòu			chuò			dà	
称		145	臭		169	绰		197	大		217

呆	dāi	245	等	dī	273	动	295	扼	320
						栋	295	恶	320
	dài	246	低	dī	275	洞	296	饿	321
代		246	滴	dí	276		dǒu	恩	322
待		246				斗	297		
戴		247	敌	dí	277		dòu	而	323
	dān			dí		豆	299	儿	323
担		248	抵	dī	277		dú		
丹		248		dí		独	300	尔	324
单		248	地	dì	278	读	305	耳	324
弹		250		diān			dǔ		
箪		250	颠	diān	280	睹	306		
	dǎn			diǎn			dù	F	
胆		251	点	dian	282	杜	306	fā	
	dàn			diàn		妒	306	发	329
淡		252	电	dian	282	度	307	fá	
弹		253		diào			duǎn	罚	331
	dāng		刁	diao	283	短	307	fà	
当		254	雕	diao	283		duàn	法	331
	dǎng			diào		断	308	fà	
党		257	吊	diao	284		duì	发	332
	dàng		调	diao	285	对	310	fān	
荡		258	掉	diao	286		dùn	翻	332
	dāo			diē		顿	312	fán	
刀		258	跌	diē	286		duō	繁	336
	dǎo			dié		多	312	fǎn	
蹈		260	喋	diao	286	咄	315	反	337
	dào		叠	diao	287		duó	返	341
倒		261		dīng		夺	316	fàn	
道		262	丁	dīng	287		E	犯	342
盗		264		dīng			ē	泛	343
	dé		顶	dīng	288			fāng	
得		264	鼎	dīng	288	阿	317	方	343
德		270		diū		婀	319	fáng	
	dēng		丢	diao	290		é	防	345
灯		271		dōng		峨	319	fàng	
登		272	东	dōng	290	额	319	放	346
	děng			dòng			è	fēi	

飞	349	夫	387	根	gēn	归	429
非	352	敷	387	根	410	诡	guǐ
肥	féi	扶	fú	耿	gěng	鬼	429
肥	353	扶	388	耿	410	鬼	430
匪	fěi	拂	390	功	gōng	贵	guì
斐	354	浮	390	攻	411	滚	guǎn
斐	355	福	392	供	411	滚	432
吠	fèi	辅	fǔ	公	411	国	guó
吠	355	釜	393	钩	gōu	国	433
废	355	俯	393	钩	413	裹	guǒ
沸	356	付	fù	苟	gǒu	裹	433
肺	357	负	394	狗	413	过	guò
费	357	富	395	孤	gū	过	434
分	fēn	赴	396	孤	416		H
分	358	腹	397	沽	419		hǎi
纷	fēn	覆	397	姑	419	海	436
焚	fén		398		gǔ		hài
焚	fēn			古	419	骇	439
粉	361			骨	420	害	439
粉	fèn			蛊	421	邯	hán
奋	363	改	399	故	gù	含	440
愤	365	甘	gān	固	421	寒	440
愤	fēng	肝	401	顾	422	汗	442
丰	365	赶	gǎn	刮	guā	汗	442
风	367	感	402	拐	guǎi	行	háng
封	380	刚	gāng	拐	425	行	443
烽	381	高	gāo	官	guān	毫	444
锋	381	歌	gē	冠	426	豪	444
蜂	382	格	gé	管	guǎn	好	hǎo
	féng	格	408	光	guāng	浩	hào
逢	383	各	408	光	427	浩	447
风	fèng				guī	何	hé
奉	fó					何	448
佛	fú						

和	448	画	472	祸	495	兼	523
hè		huái		祸	497	碱	524
荷	451	怀	474	豁		jiǎn	
赫	452	huān		货	498	简	524
鹤	452	欢	474			jiàn	
hēi		huǎn		J		见	525
黑	453	缓	475	jī		剑	528
hèn		huàn		机	499	健	529
恨	453	焕	476	饥	500	渐	529
héng		患	477	积	501	箭	529
横	454	huāng		鸡	502	jiǎng	
hōng		荒	478	jí		江	529
轰	456	huáng		吉	505	将	530
哄	457	黄	478	疾	505	jiàng	
hóng		惶	479	急	506	匠	532
洪	457	huǎng		集	508	jiāo	
hòu		恍	480	jī		交	533
后	458	huī		济	509	骄	534
hū		灰	481	挤	509	娇	534
呼	460	挥	481	己	509	焦	535
hú		huī		jì		蛟	535
圃	461	回	482	记	510	jiǎo	
狐	461	huī		既	510	狡	536
胡	462	悔	485	继	511	绞	536
糊	463	毁	486	寄	512	矫	537
湖	464	hul		家	jiā	脚	538
hǔ		讳	486	家	512	jiào	
虎	464	海	487	假	jiǎ	叫	538
hù		绘	488	假	514	教	539
互	466	hūn		jià		jiē	
huā		昏	488	价	515	皆	539
花	466	hún		驾	515	接	540
huá		浑	489	嫁	516	揭	541
华	469	魂	491	jiān		jié	
哗	469	hùn		奸	516	子	541
huà		混	492	坚	516	节	541
化	470	huǒ		艰	520	劫	542
话	472	火	493	监	522	洁	542

6 汉语拼音索引

竭	543	炯	573	可	593	劳	614
结	543	jiǔ		kè		lǎo	
捷	543	九	573	克	594	老	615
截	544	jiù		刻	595	lè	
桀	545	就	575	kōng		乐	620
jiě		救	576	空	597	léi	
解	545	旧	576	kǒu		雷	623
jiè		咎	576	口	599	lèi	
戒	546	jū		kòu		泪	624
借	547	居	577	扣	601	lěng	
jīn		鞠	578	kū		冷	625
巾	549	jú		枯	601	lí	
今	549	局	579	kǔ		离	627
斤	549	jǔ		苦	602	lí	
金	550	举	579	kuā		礼	628
津	554	jù		夸	603	里	628
筋	554	据	582	kuài		理	629
襟	555	聚	583	快	604	lì	
jīn		juǎn		脍	605	立	631
谨	555	卷	583	kuān		力	632
锦	556	jué		宽	606	历	634
jīn		决	584	kuáng		厉	634
尽	558	绝	584	狂	606	励	634
进	560	jūn		kuàng		利	635
近	561	君	585	旷	607	例	635
噤	562	K		L		lián	
jīng		kāi		lái		廉	636
泾	563	开	586	来	608	连	636
经	563	kǎi		làn		怜	636
惊	563	坎	589	滥	610	liàn	
兢	565	侃	589	láng		恋	637
精	566	kāng		郎	611	liáng	
jīng		康	590	狼	611	良	637
井	570	慷	590	làng		liǎng	
jǐng		kē		浪	613	两	639
敬	572	苛	592	láo		量	641
jǐng		kě		牢	613	liáo	
迥	572						

寥	642	lùn	660	mào	677	摩	695
聊	643	论	660	冒	677	摸	696
	liǎo	luó	660	貌	677	没	696
了	643	锣	660	méi	677	莫	696
	liào	luò	660	没	677	漠	697
料	643	洛	660	眉	678	墨	698
	lín	络	661	měi	679	默	698
淋	644	落	661	每	679	móu	698
琳	644	lǚ	663	美	679	谋	698
临	645	屐	663	mén	680	mù	699
鳞	647	略	664	门	680	木	699
	líng			mèn	681	目	699
玲	647	M		扪	681	N	
灵	648	má	665	mēng	682	ná	702
伶	648	麻	665	mèng	682	拿	702
	líng	mǎ	666	梦	683	耐	702
另	649	mái	666	mí	683	nán	703
令	649	埋	666	弥	683	南	703
	liú	mǎi	667	迷	683	难	704
流	650	买	667	mián	684	náng	705
留	653	mài	667	绵	684	囊	705
	liǔ	卖	667	miǎn	684	nǎo	706
柳	653	mán	668	勉	684	恼	706
	liù	蛮	668	miàn	684	nèi	706
六	653	mǎn	669	面	684	内	706
	lóng	满	669	miào	687	能	707
龙	654	màn	672	妙	687	ní	709
	lòu	漫	672	miè	688	泥	709
漏	656	慢	673	mín	688	nǐ	709
	lú	máng	673	民	688	你	709
庐	657	茫	674	míng	689	nì	709
炉	657	芒	674	名	691	逆	709
	lù	盲	675	mó	694	拈	710
鹿	657	毛	676	模	694	nián	710
碌	658	茅	676				
路	658						
	luàn						
乱	659						

年	711	鹏	727	杞	746	情	qíng	775
念	niàn	披	pī	起	746	晴		777
蹑	niè	皮	pí	岂	746		qǐng	
宁	níng	疲	728	气	747	请		777
牛	niú	匹	pǐ	弃	750	罄	qìng	778
弄	nòng	翩	piān	泣	750	穷	qióng	778
奴	nú	翩	piàn	恰	752	秋	qiū	780
怒	nù	片	729	千	752	求	qiú	781
		品	pǐn	牵	760	屈	qū	782
		平	píng	谦	761	趋		783
	O	萍	730	前	761		qǔ	
	ǒu	萍	734	潜	763	取		783
呕	719	迫	pò	黔	764	曲	quán	785
偶	719	破	735	强	764	权		785
藕	720	铺	pū	敲	765	全	quán	785
		普	pǔ	乔	765	犬	quǎn	787
	P		738	巧	766	群	qún	788
拍	pāi			楔	767			
排	pái			亲	767		R	
攀	pān	七	739	勤	768	燃	rán	789
盘	pán	妻	740	沁	768	绕	rào	789
	páng	欺	741	青	769	惹	rě	790
庞	724	齐	741	轻	771	热	rè	791
旁	724	其	742	倾	774	人	rén	791
抛	pāo	奇	743	蜻	775			
蓬	péng	棋	744					
		旗	745					
		骑	745					
		qí						

仁	802	杀	shā	831	省	shěng	860	数	881
忍	rěn	煞	shà	833	盛	shèng	860	鼠	881
认	rèn	煞	shā	834	诗	shī	861	束	882
任	rì	山	shān	834	失	shí	861	树	883
日	806	删	836	实	862	双	shuāng	884	
荣	róng	姗	836	石	862	水	shuǐ	884	
容	808	潜	836	拾	863	瞬	shùn	888	
融	809	闪	837	十	864	顺	888		
柔	róu	善	shàn	时	865	说	shuō	890	
如	rú	伤	shāng	食	866	思	sī	891	
茹	810	赏	shǎng	史	867	司	891		
乳	rǔ	819	839	矢	867	丝	892		
人	rù	稍	shāo	始	868	死	sǐ	892	
软	ruǎn	少	shǎo	视	869	四	sì	895	
锐	rui	舍	shě	世	870	似	898		
若	ruò	设	shè	事	871	肆	898		
弱	822	843	843	势	873	耸	sǒng	899	
S	822	深	shēn	拭	873	俗	sú	899	
塞	sài	825	847	是	875	素	sù	899	
三	sān	神	shén	适	876	肃	900		
丧	sàng	826	850	守	shǒu	随	suí	901	
色	sè	审	shěn	首	879	损	sǔn	903	
	831	826	853	手	879	缩	suō	903	
		声	shēng	寿	shū	880	880		
		生	854	受	shú	880	880		
		shéng	856	殊	shǔ				
		860	860	熟	shǔ				

所	904	铁	tiě	脱	939	蔚	965
	T		tīng	唾	tuò	味	965
	tā	听	922		941	畏	966
他	905	亭	tíng	W		为	966
泰	905	停	924	挖	wā	温	wēn 967
贪	906	挺	tǐng	歪	wāi	文	wén 968
昙	907	挺	925	歪	wāi	闻	wén 969
谈	907	通	tōng	外	wài	稳	wěn 970
志	908	同	tóng	完	wán	问	wèn 971
叹	909	痛	tòng	万	wàn	瓮	wèng 971
堂	909	偷	tōu	亡	wáng	我	wǒ 972
螳	909	头	tóu	枉	wǎng	卧	wò 972
滔	910	头	tóu	忘	wàng	乌	wū 972
逃	911	突	tū	望	953	无	wú 973
讨	911	图	tú	妄	957	五	wǔ 989
提	911	徒	tú	危	wēi	物	wù 991
啼	912	土	tǔ	威	959		
体	913	吐	tǔ	微	wēi		X
	tiān		tù	惟	960		xī
添	914	兔	937	唯	961	熙	993
天	914	推	tuī	为	961	惜	993
	tián		937	萎	wěi	息	994
恬	919	退	tuì	委	962	嘻	995
甜	920	拖	tuō	妮	963		xí 995
挑	920		939	未	wèi	习	995
						洗	xǐ 995

喜	996	行	1029	鸦	1044	夜	1063
xiá		xíng		yā		叶	1064
狻	996	兴	1029	雅	1044	yī	
xià		幸	1030	哑	1045	一	1065
下	997	xiōng		yà		衣	1097
xiān		汹	1030	握	1045	依	1097
先	998	胸	1031	yān		yí	
xián		凶	1032	烟	1046	怡	1099
闲	1000	xióng		yán		移	1099
弦	1000	雄	1032	言	1046	遗	1100
xiǎn		xiū		严	1051	疑	1101
显	1001	休	1033	yǎn		yí	
xiàn		xiù		奄	1052	以	1101
现	1001	袖	1034	掩	1052	yì	
xiāng		秀	1035	眼	1053	义	1108
相	1002	xū		偃	1054	议	1109
xiáng		虚	1035	yàn		衣	1110
降	1005	xǔ		雁	1054	异	1110
xiǎng		栩	1036	yáng		抑	1112
想	1006	xuǎn		洋	1055	易	1113
xiǎo		轩	1037	扬	1055	意	1113
道	1006	喧	1037	阳	1056	yīn	
销	1007	xuán		yǎng		因	1114
xiǎo		悬	1038	养	1057	阴	1116
小	1008	xué		仰	1058	yǐn	
xiào		学	1038	yāo		引	1117
笑	1009	xuě		腰	1059	饮	1118
xīn		雪	1039	yáo		yīng	
新	1011	xuè		摇	1059	应	1119
心	1011	血	1040	遥	1060	英	1119
欣	1022	xún		yǎo		莺	1120
xìn		寻	1040	杳	1061	yíng	
信	1023	循	1041	咬	1061	迎	1120
xīng		xún		yào		营	1120
兴	1025	徇	1043	耀	1062	yíng	
星	1026	Y		yě		应	1121
xíng		yā		野	1062	yǒng	
形	1026			yè		庸	1122